

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2024/HS-ST
Ngày 12 - 9 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phước Sang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Văn Tâm và bà Phan Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Nhựt Huy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên: Ông Phan Anh Kiệt - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 76/2024/TLST-HS ngày 26 tháng 7 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2024/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới đối với bị cáo:

Lê Minh T, sinh năm 1979 tại huyện C, tỉnh An Giang; nơi cư trú: khóm A, thị trấn H, huyện C, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hóa: 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Đạo Phật; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng, Đoàn: không; con ông Lê Văn B, sinh năm 1952 và bà Lê Thị N, sinh năm 1956; bị cáo chưa có vợ, con.

Tiền sự, tiền án: không

Bị bắt, tạm giữ từ ngày 12/4/2024 đến ngày 21/4/2024 chuyển sang tạm giam cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bị hại: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1978; nơi cư trú: khóm A, thị trấn H, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Lê Minh N1, sinh năm 1996; nơi cư trú: khóm A, thị trấn H, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt);

2. Ông Cao Lê Nhựt T1, sinh năm 2005; nơi cư trú: khóm A, thị trấn H, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt);

3. Ông Nguyễn Ngọc N2, sinh năm 1995; nơi cư trú: khóm B, thị trấn L,

huyện L, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt);

4. Ông Đinh Hoàng T2 (Bé H1), sinh năm 1984; nơi cư trú: số C, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt);

5. Bà Lê Ngọc T3, sinh năm 2001; đăng ký thường trú: khóm A, thị trấn H, huyện C, tỉnh An Giang; chỗ ở hiện nay: Nhà trọ Nguyễn Hữu T4, tổ A, khu phố C, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương (có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Hoài N3 (vắng mặt);

2. Ông Võ Văn Trọng E (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 10 giờ 30 phút, ngày 01/4/2024, Lê Minh T đến nhà Lê Minh N1 (cháu họ của T) thì gặp Cao Lê Việt T5. T mượn T5 xe mô tô nhãn hiệu Sonic, biển số 67L2-469.89 để cầm lấy tiền tiêu xài, hẹn 16 giờ cùng ngày sẽ chuộc trả lại xe, thì T5 đồng ý. Sau khi mượn được xe, T nhờ Nhiều liên hệ Nguyễn Ngọc N2 (bạn của N1) nhận cầm xe của T5 với số tiền 5.000.000 đồng, N2 đồng ý. Đến khoảng 15 giờ 30 phút cùng ngày do không có tiền chuộc xe trả T5, nên T nảy sinh ý định chiếm đoạt xe mô tô AIR BLADE, biển số 67L2-833.93 của Nguyễn Thị H (chị dâu của T). T nhờ N1 gọi điện thoại cho N2 nói T mượn được xe của chị T để cầm với giá 15.000.000 đồng, thì N2 đồng ý và hẹn giao xe tại khu vực cầu C, thị trấn L, tỉnh Đồng Tháp. Sau khi thỏa thuận xong, T về nhà nói dối H “cho em mượn xe để đi chợ chút về”, H tin tưởng nên đồng ý. T lấy xe mô tô biển số 67L2-833.93 của H chở T5 đến cầu C gặp N2 giao xe và giấy chứng nhận đăng ký xe biển số 67L2-833.93 (tên chủ xe Lê Ngọc T3, con ruột của H). N2 trả lại xe mô tô của T5 và đưa T 9.600.000 đồng tiền cầm xe mô tô biển số 67L2-833.93 (đã trừ 5.000.000 đồng tiền cầm xe của T5, T cho N2 200.000 đồng và nhờ N2 nạp tiền điện thoại cho Nhiều 200.000 đồng). Nhận được tiền, T cho T5 400.000 đồng, còn lại 9.200.000 đồng Thanh trả nợ và tiêu xài cá nhân hết.

Ngày 09/4/2024, T liên hệ người bạn tên D (không rõ họ, địa chỉ) cho T mượn 15.000.000 đồng để chuộc xe của H và hứa sau khi chuộc xe sẽ đem cầm lấy tiền trả cho D, thì D đồng ý và đưa số tiền 15.000.000 đồng cho T. Thanh hẹn gặp N2 ở khu vực Công an nhân dân thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp để trả tiền chuộc lại xe mô tô của H. Sau khi nhận lại xe, T điện thoại cho Nguyễn Hoài N3 nhờ tìm tiệm cầm đồ để cầm xe mô tô của H. N3 mang xe mô tô cùng giấy chứng nhận đăng ký xe biển số 67L2-833.93 và căn cước công dân của T đến tiệm C1 - Tiền C cầm cho Đinh Hoàng T2 được 16.000.000 đồng, N3 đem tiền về đưa cho T, T trả Dưa 15.000.000 đồng, còn lại 1.000.000 đồng tiêu xài

cá nhân hết. Ngày 11/4/2024, H đến Công an nhân dân thị trấn H, huyện C, tỉnh An Giang tố cáo T.

Vật chứng thu giữ: 01 xe mô tô AIR BLADE biển số 67L2-833.93 và giấy chứng nhận đăng ký xe (tên Lê Ngọc T3), đã trao trả cho H; số tiền 400.000 đồng do Cao Lê Nhật T6 giao nộp; số tiền 200.000 đồng do Lê Minh N1 giao nộp; số tiền 200.000 đồng do Nguyễn Ngọc N2 giao nộp.

Bản kết luận định giá tài sản số 12/KL-HĐĐG.TTHS ngày 16/4/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện C: 01 xe mô tô biển số 67L2-833.93, nhãn hiệu: HONDA, màu sơn: Xanh - Đen, trị giá 30.000.000 đồng.

Ngày 21/4/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện C khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Lê Minh T.

Quá trình điều tra, bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người làm chứng trình bày như nội dung vụ án.

Cáo trạng số 65/CT-VKSCM ngày 24/7/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới đã truy tố bị cáo Lê Minh T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa,

Bị cáo Lê Minh T thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung của Cáo trạng, không oan và trình bày. Do cần tiền chuộc lại xe cho ông Cao Lê Việt T5 nên bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt xe mô tô biển số 67L2-833.93 của bà Nguyễn Thị H để cầm cố cho người khác. Sau đó, bị cáo nói dối với bà Nguyễn Thị H mượn xe mô tô biển số 67L2-833.93 đi công việc thì bà H đồng ý, sau khi có được xe, bị cáo mang cầm xe mô tô biển số 67L2-833.93 cho nhiều người để lấy tiền tiêu xài. Bị cáo không có bàn bạc với ông Lê Minh N1, ông Nguyễn Hoài N3 và ông Cao Lê Việt T5 để chiếm đoạt xe mô tô biển số 67L2-833.93; ông Lê Minh N1, ông Nguyễn Hoài N3 và ông Cao Lê Việt T5 không có giúp sức cho bị cáo trong việc chiếm đoạt xe mô tô biển số 67L2-833.93. Khi cầm cố xe mô tô biển số 67L2-833.93 cho ông Đinh Hoàng T2 và bà Nguyễn Ngọc N2, bị cáo không nói cho ông Đinh Hoàng T2 và ông Nguyễn Ngọc N2 biết đây là xe do bị cáo phạm tội mà có. Bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật, rất ăn năn, hối cải, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị hại Nguyễn Thị H trình bày như lời khai trong quá trình điều tra. Khi lấy xe mô tô biển số 67L2-833.93, bị cáo nói là mượn xe để đi công việc nên bà H mới cho bị cáo mượn; còn việc bị cáo lấy xe đi cầm cố cho người khác thì bà H không biết. Về trách nhiệm hình sự, xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Về trách nhiệm dân sự, do bà H đã nhận lại tài sản nên không yêu cầu bị cáo bồi thường.

Bà Lê Ngọc T3 trình bày như trong quá trình điều tra. Xe mô tô biển số 67L2-833.93 là tài sản của bà Nguyễn Thị H, nguồn gốc xe mô tô biển số 67L2-833.93 do bà Lê Ngọc T3 tặng cho bà Nguyễn Thị H nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật. Đối với hành vi phạm tội của bị cáo thì bà Lê Ngọc T3 không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên truy tố bị cáo Lê Minh T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo nội dung của Cáo trạng. Sau khi xét hỏi, tranh luận, xem xét tính chất vụ án, mức độ và hậu quả từ hành vi phạm tội của bị cáo, xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, phát biểu lời luận tội và quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị với Hội đồng xét xử:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 174; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Lê Minh T từ 01 (một) năm tù đến 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Lê Minh T có nghĩa vụ trả lại cho ông Đinh Hoàng T2 số tiền 15.200.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Trả lại cho ông Đinh Hoàng T2 số tiền 800.000 đồng do Cao Lê Nhật T6, Lê Minh N1 và Nguyễn Ngọc N2 giao nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng và chứng cứ trong hồ sơ vụ án: Trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện C, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng cũng như các chứng cứ được thu thập trong quá trình điều tra. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đều hợp pháp.

[1.2] Đối với:

- Ông Đinh Hoàng T2 và ông Nguyễn Ngọc N2 có hành vi nhận cầm cố xe mô tô biển số 67L2-833.93 do bị cáo Lê Minh T chiếm đoạt của người bị hại nhưng không biết đây là tài sản do bị cáo Lê Minh T phạm tội mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện C không xử lý là phù hợp.

- Ông Lê Minh N1 và ông Nguyễn Hoài N3 có hành vi giúp cho bị cáo Lê Minh T trong việc cầm cố xe mô tô biển số 67L2-833.93; ông Cao Lê Việt T5 có hành vi đi cùng với bị cáo Lê Minh T để cầm cố xe mô tô biển số 67L2-833.93 nhưng ông Lê Minh N1, ông Nguyễn Hoài N3 và ông Cao Lê Việt T5 không biết đây là tài sản do bị cáo phạm tội mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện C không xử lý là phù hợp.

- Đối tượng tên L (người được bị cáo dùng tiền do phạm tội mà có để trả tiền) và D (người cho bị cáo mượn tiền để chuộc xe mô tô biển số 67L2-833.93), do chưa rõ nhân thân nên Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện C chưa làm việc được, tiếp tục xác minh, làm rõ để xử lý sau.

[1.3] Tại phiên tòa, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người làm chứng vắng mặt không rõ lý do, mặc dù Tòa án đã tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt họ không gây trở ngại đến việc xét xử giải quyết vụ án, mặt khác, những người này đã có lời khai trong quá trình điều tra, khi cần thiết Hội đồng xét xử sẽ công bố lời khai của họ tại phiên tòa. Căn cứ Điều 292 và Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Những chứng cứ xác định hành vi phạm tội của bị cáo:

Lời nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra về việc thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người bị hại; phù hợp lời khai người bị hại và người làm chứng về thời gian, địa điểm xảy ra vụ án và vật chứng được thu giữ; phù hợp biên bản khám nghiệm hiện trường ngày 12/4/2024, Bản kết luận định giá tài sản số 12/KL-HĐĐG.TTHS ngày 16/4/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện C và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Đã có đủ cơ sở xác định: Khoảng 15 giờ 45 phút, ngày 01/4/2024, tại khu vực khóm A, thị trấn H, huyện C, tỉnh An Giang, để có tiền tiêu xài cá nhân và chuộc lại xe trả cho Cao Lê Việt T5, bị cáo Lê Minh T đã có hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt xe mô tô biển số 67L2-833.93, trị giá 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng của bà Nguyễn Thị H.

Căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự, hành vi của bị cáo Lê Minh T đã cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017, có khung hình phạt từ 06 (sáu) tháng tù đến 03 (ba) năm tù, là tội phạm ít nghiêm trọng. Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang đã truy tố bị cáo Lê Minh T về Tội danh và Điều luật đã viện dẫn là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Tài sản hợp pháp của công dân phải qua quá trình lao động và tích lũy lâu dài mới có được. Vì lẽ đó, quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật ghi

nhận và bảo vệ. Những ai có hành vi xâm phạm quyền sở hữu của người khác một cách trái pháp luật, đáp ứng đầy đủ quy định của pháp luật hình sự sẽ bị áp dụng biện pháp chế tài nghiêm khắc nhất, là hình phạt.

Bị cáo Lê Minh T là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, có sức khỏe và điều kiện làm ăn chân chính. Lẽ ra, bị cáo phải biết cố gắng lao động để tạo ra của cải, vật chất một cách chính đáng để nuôi sống bản thân, trở thành công dân tốt, có ích cho gia đình, xã hội. Ngược lại, chỉ vì cần tiền tiêu sài, bị cáo Lê Minh T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt xe mô tô biển số 67L2-833.93 của bà Nguyễn Thị H. Để thực hiện, bị cáo Lê Minh T nói dối với bà Nguyễn Thị H cho bị cáo Lê Minh T mượn xe mô tô biển số 67L2-833.93 để bị cáo Lê Minh T đi công việc, do tin tưởng lời nói của bị cáo Lê Minh T, bà Nguyễn Thị H đã đồng ý giao xe mô tô biển số 67L2-833.93 cho bị cáo Lê Minh T. Sau khi chiếm đoạt được xe mô tô biển số 67L2-833.93, bị cáo Lê Minh T đã cầm cố cho nhiều người để lấy tiền tiêu xài cá nhân và chuộc lại xe mô tô biển số 67L2-469.89 cho ông Cao Lê Việt T5.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người bị hại một cách trái pháp luật, gây mất an ninh trật tự tại địa phương. Do đó, cần phải có một mức hình phạt nghiêm, tương xứng hành vi của bị cáo đó là áp dụng hình phạt tù để cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội trong một khoảng thời gian nhất định mới có tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung cho xã hội.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo xuất thân từ thành phần nhân dân lao động nghèo, học vấn thấp; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, tỏ rõ thái độ ăn năn, hối cải đối với hành vi vi phạm của bản thân; người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 mà Hội đồng xét xử xem xét áp dụng khi quyết định hình phạt để giảm nhẹ một phần hình phạt đối với bị cáo.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, thuộc thành phần nhân dân lao động nghèo nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[4] Về trách nhiệm dân sự:

Bị cáo là người thực hiện hành vi phạm tội, đã xâm phạm đến tài sản của người khác một cách trái pháp luật nên phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với bà Nguyễn Thị H, do người bị hại đã nhận lại toàn bộ tài sản bị chiếm đoạt và không yêu cầu bị cáo có nghĩa vụ bồi thường nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

Đối với ông Đinh Hoàng T2, ông T2 yêu cầu bị cáo có nghĩa vụ trả lại số tiền 16.000.000 đồng mà ông T2 đã giao cho bị cáo khi nhận cầm cố xe mô tô biển số 67L2-833.93. Xét thấy, nguồn gốc xe mô tô biển số 67L2-833.93 do bị cáo phạm tội mà có nên giao dịch dân sự của các bên đã vi phạm điều cấm của luật nên bị vô hiệu theo quy định tại Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do hợp đồng bị vô hiệu nên các bên phải giao trả cho nhau những gì đã nhận theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015. Trong quá trình điều tra, ông Đinh Hoàng T2 đã giao trả xe mô tô biển số 67L2-833.93 cho Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện C để trả cho người bị hại; bị cáo đã nhận số tiền 16.000.000 đồng của ông Đinh Hoàng T2 nên phải có nghĩa vụ trả lại ông Đinh Hoàng T2 số tiền 16.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý trả lại cho ông Đinh Hoàng T2 số tiền 16.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu của ông Đinh Hoàng T2 là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về xử lý vật chứng:

Đối với mô tô biển số 67L2-833.93 đã được Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an huyện C đã trao trả cho người bị hại nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

Đối với số tiền do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án giao nộp gồm: Ông Cao Lê Nhật T6 giao nộp 400.000 đồng, ông Lê Minh N1 giao nộp 200.000 đồng, ông Nguyễn Ngọc N2 giao nộp 200.000 đồng, tổng cộng 800.000 đồng. Đây là số tiền do bị cáo Lê Minh T phạm tội mà có và bị cáo Lê Minh T còn có nghĩa vụ trả lại số tiền 16.000.000 đồng cho ông Đinh Hoàng T2 nên tiếp tục quản lý số tiền 800.000 đồng do ông Cao Lê Nhật T6, ông Lê Minh N1 và ông Nguyễn Ngọc N2 giao nộp để đảm bảo thi hành án phần trách nhiệm dân sự của bị cáo Lê Minh T. Trường hợp bị cáo Lê Minh T bồi thường xong phần trách nhiệm dân sự thì được nhận lại số tiền 800.000 đồng hoặc sẽ được khấu trừ vào phần trách nhiệm dân sự của bị cáo Lê Minh T.

[6] Về án phí và quyền kháng cáo:

Bị cáo bị kết án và có nghĩa vụ trả lại tài sản cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nên phải chịu án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Bị cáo, người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 331 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Lê Minh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 174; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Lê Minh T 01 (một) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày 12/4/2024.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 122; Điều 123; Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Lê Minh T có nghĩa vụ trả lại ông Đinh Hoàng T2 số tiền 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về xử lý vật chứng vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Tiếp tục quản lý số tiền 800.000 (tám trăm nghìn) đồng để đảm bảo thi hành án đối với phần trách nhiệm dân sự của bị cáo Lê Minh T. Trường hợp bị cáo Lê Minh T bồi thường xong phần trách nhiệm dân sự cho ông Đinh Hoàng T2 thì được nhận lại số tiền 800.000 (tám trăm nghìn) đồng hoặc sẽ được khấu trừ vào số tiền mà bị cáo Lê Minh T có nghĩa vụ trả lại cho ông Đinh Hoàng T2.

(Vật chứng trên hiện do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang quản lý theo Biên lai thu tiền số 0006313 ngày 09/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang)

5. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Lê Minh T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 800.000 (tám trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331; Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, sự tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND H. Chợ Mới;
- Sở Tư pháp;
- Nhà tạm giữ Công an huyện Chợ Mới;
- CQTHAHS Công an huyện Chợ Mới;
- CQĐT Công an huyện Chợ Mới;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Bộ phận THAHS Tòa án;
- UBND cấp xã nơi bị cáo cư trú;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phước Sang